

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ SINH KẾ XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG ĐÔNG BẮC¹

ThS. Trương Văn Cường
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bên cạnh các vấn đề văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và môi trường, hoạt động sinh kế tại khu vực biên giới là chủ đề nhận được sự quan tâm từ các ngành khoa học khác nhau, trong đó có Dân tộc học/Nhân học. Qua tổng quan tài liệu, bài viết bàn luận đến một số vấn đề về thực trạng hoạt động sinh kế xuyên biên giới như tình trạng di cư gắn với lao động làm thuê, trao đổi buôn bán, xâm canh của các tộc người thiểu số tại khu vực biên giới vùng Đông Bắc nước ta từ Đổi mới 1986 đến nay cũng như nguyên nhân và tác động của quá trình này.

Từ khóa: Sinh kế xuyên biên giới, tộc người thiểu số, khu vực Đông Bắc.

Abstract: Livelihood activities in border regions along with cultural, social, and security as well as environmental issues have received great attention from researchers from many disciplines and anthropology/ethnology. Drawing on the literature review, this article discusses the real situation of cross-border livelihoods, for instance, cross-border migration labor, commercial trade, and exchange, cross-border cultivation of the ethnic minority groups living in the Northeast border region of Vietnam since the Doi moi period in 1986 to date. The article also analyzes the causes and effects of this process.

Keywords: Cross-border livelihoods, ethnic minorities, Northeast region.

Ngày nhận bài: 23/9/2020; ngày gửi phản biện: 5/10/2020; ngày duyệt đăng: 28/11/2020

Mở đầu

Khu vực Đông Bắc là một trong hai tiểu vùng của Trung du và miền núi phía Bắc của nước ta. Ngoài người Kinh, đây là địa bàn cư trú chủ yếu của các tộc người thiểu số (TNTS) thuộc các nhóm ngôn ngữ Tày-Thái, Hmông - Dao và Tạng - Miến tạo nên sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng nhưng không đồng đều trong phát triển kinh tế - xã hội (Lý Hành

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2020: “Tổng quan nghiên cứu về sinh kế của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam”, do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Vũ Đình Mười và ThS. Trương Văn Cường làm đồng chủ nhiệm.

Son, 2018, tr. 85). Với 25 dân tộc thiểu số², cư trú chủ yếu ở vùng biên giới Việt - Trung, trong đó hầu hết các tộc người đều có mối quan hệ nguồn gốc với 12 TNTS ở Nam Trung Quốc (Vương Xuân Tình, 2014, tr. 56-59). Trước Đổi mới, sinh kế truyền thống của các tộc người gắn với nông - lâm nghiệp, thủ công nghiệp và khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Kể từ khi Đổi mới đến nay, dưới tác động của nền kinh tế thị trường bên cạnh các hoạt động sinh kế truyền thống, các TNTS vùng Đông Bắc dần chuyển đổi và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế xuyên biên giới như di cư lao động làm thuê, trao đổi mua bán, xâm canh,...

1. Di cư xuyên biên giới

Di cư xuyên biên giới được xem là một hình thức di cư quốc tế. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), di cư quốc tế là sự di chuyển của những người rời đi khỏi nước gốc hoặc nước cư trú thường xuyên để tạo lập cuộc sống mới tại nước khác, kể cả tạm thời hoặc lâu dài. Vì thế họ phải vượt qua một biên giới quốc tế (Cục lãnh sự, 2011). Di cư từ lâu đã trở thành vấn đề quan tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới³. Nếu như trong lịch sử, những tác động từ thiên tai, chiến tranh, xung đột là tác nhân chính dẫn đến việc một tộc người cư trú ở nhiều quốc gia thì trong vài thập kỷ trở lại đây, tính chất của các dòng di cư mang tính tự nguyện, vì mục đích tìm kiếm cơ hội lao động mới trở nên nổi trội hơn (Trần Minh Hằng - Nguyễn Công Thảo, 2016, tr. 30). Tại Việt Nam, tình trạng di cư ngày càng đa dạng phức tạp về quy mô và hình thức, đối tượng và thành phần khác nhau tạo nên một bức tranh về di cư nhiều màu sắc, trong đó di cư lao động xuyên biên giới ngày càng diễn ra phổ biến (Lương Thị Trang, 2017, tr. 2). Các nghiên cứu cho rằng, di cư không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là sản phẩm của đời sống kinh tế, xã hội, an ninh, chính trị, văn hoá trong từng thời đại. Nước ta có khoảng 7,7% dân số cả nước đang tham gia vào các dòng di cư khác nhau với xu hướng chung tăng lên, trong đó tỷ lệ lao động nữ tăng lên đáng kể (Veronique Marx và Katherine Fleischer, 2010). Trong đó, tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài từ năm 2000 đến 2010 là 763.270 người theo hợp đồng có thời hạn ở một số thị trường chủ yếu như Đài Loan, Nhật, Hàn Quốc, Malaysia, Châu Phi - Trung Đông và các nơi khác (Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, 2011, tr. 18).

Thực tế cho thấy, việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và ổn định đời sống của người dân. Song, lực lượng lao động ra nước ngoài làm việc theo con đường chính ngạch thường chiếm tỷ lệ thấp. Trong khi, thị trường xuất khẩu lao động chui - di cư bất hợp pháp diễn ra khá nhộn nhịp. Theo số liệu của Cục Quản lý Lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) từ năm 2011 đến 2014, có hơn 20 vạn lao động đã và đang làm việc

² Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, La Hủ, Cơ Lao, Chăm, Lự, Bô Y, Giáy, Hoa (Hán), Ngái, Lô Lô, Phù Lá, Pà Thẻn, Sán Dìu, Hà Nhì, Si La, Cống, Pu Páo, La Chí, Sán Chay, Khơ-mú và Mảng.

³ Theo ước tính của Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) có gần 215 triệu người đang sống và làm việc ngoài đất nước của mình, chiếm khoảng 3,3% dân số toàn cầu. Di cư quốc tế góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Người di cư có nhiều đóng góp cho nền kinh tế thế giới nói chung, ngay cả trong điều kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu.

trái phép tại Trung Quốc. Ở tỉnh Cao Bằng, từ năm 2011 đến 2013 có khoảng 8.308 lượt công dân vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm thuê, trong đó $\frac{1}{4}$ ở lại làm thuê dài ngày, còn $\frac{3}{4}$ đi về trong ngày. Ngoài ra, người dân một số tỉnh như Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Bình, Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang cũng tham gia dòng chảy di cư nhằm tìm kiếm việc làm bên kia biên giới (làm thuê hoặc công nhân, mua bán...), nhằm tăng thu nhập vào những lúc nông nhàn (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan chủ biên, 2017, tr. 111-113). Ngoài yếu tố kinh tế, nhiều nghiên cứu dưới góc nhìn dân tộc học, văn hóa học cho rằng, qua quá trình sinh sống lâu đời, các TNTS trở thành công dân của Việt Nam song vẫn duy trì mối quan hệ tộc người xuyên biên giới và những nét bản sắc văn hóa tộc người (Vũ Trường Giang, 2017, tr. 43). Ngoài ra, tình trạng di cư bất hợp pháp là chủ đề nóng được đăng tải trên các kênh thông tin hay trên Báo Biên phòng (<https://www.bienphong.com.vn>) về tình trạng người dân vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm thuê, bên cạnh đó là những tiềm ẩn, rủi ro và đặt ra nhiều thách thức đối với chính quyền các cấp.

2. Lao động làm thuê xuyên biên giới

Dù chưa có nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lao động làm thuê xuyên biên giới đối với các TNTS khu vực biên giới Đông Bắc, song từ những nghiên cứu chung về tộc người, nghiên cứu trường hợp và một số chủ đề có liên quan cho thấy, tình trạng đi làm thuê xuyên biên giới đã và đang diễn ra phổ biến ở các TNTS khu vực biên giới. Qua một nghiên cứu tại 4 tỉnh trong vùng, có tới 12,3% số thành viên trong các hộ được khảo sát đã và đang sang Trung Quốc làm thuê (Trần Quý Long, 2016, tr. 448). Các nghiên cứu về quan hệ dân tộc cho rằng, làm thuê bên kia biên giới là hoạt động thường thấy ở các TNTS vùng biên giới nước ta và diễn ra mạnh nhất là ở vùng biên giới Việt - Trung. Người dân tộc thiểu số ở các vùng biên đi sâu vào nội địa Trung Quốc từ vài chục đến vài trăm km để làm thuê cho đồng tộc hoặc khác tộc với những công việc thường liên quan đến canh tác nông nghiệp (Vương Xuân Tình, 2010). Thời gian đi khá đa dạng, có thể sáng đi tối về, đi định kỳ theo tuần, theo tháng, theo năm hoặc theo mùa vụ (Trần Quý Long, 2016, tr. 447). Tuy nhiên, thời điểm người dân đi sang Trung Quốc làm thuê nhiều nhất vào những tháng cuối năm, lúc gặt hái xong. Khi đi họ chỉ sử dụng giấy thông hành với tính chất đi thăm thân hay đi chợ (Bùi Xuân Đính, 2010). Họ xuất nhập cảnh trái phép qua đường mòn, sông, suối, lối mở,... Lý do người dân không sử dụng giấy thông hành hay hộ chiếu vì xuất nhập cảnh hợp pháp thường không phù hợp với thời gian đi làm thuê trên thực tế (Trần Quý Long, 2016, tr. 447-448).

Nghiên cứu dưới góc nhìn tộc người như Hoàng Nam - Hoàng Lê Thảo (2016), Trần Mai Lan và cộng sự (2016)... cho rằng, nguyên nhân người dân làm thuê bên kia biên giới do cư trú gần biên giới, thiếu đất canh tác, mùa nông nhàn, muốn tăng thêm thu nhập,... Trong đó, một số nghiên cứu cho thấy, do địa bàn cư trú giáp vùng biên giới Việt - Trung nên người Nùng, bên cạnh buôn bán và làm thuê nội địa, còn tham gia vào hoạt động kinh tế bên kia biên giới như làm cửu vạn, làm thuê trong nông nghiệp (Hoàng Nam - Hoàng Lê Thảo, 2016, tr.

206). Trường hợp làng Lũng Phắc là một điển hình. Làng có 261 hộ (1500 nhân khẩu) với 99% dân tộc Nùng, diện tích canh tác lúa nước là 50ha (bình quân 333 m²/khẩu) và nương rẫy là 60ha (400m²/khẩu), thì có khoảng 60 người thường xuyên sang Trung Quốc làm thuê theo mùa vụ như chặt mía, hái cam, hái điều, hái hồi,... Một số đi sâu vào nội địa làm công nhân có hợp đồng lao động dài ngày. Ngoài ra, khoảng 300 người chia thành 29 tổ luân phiên bốc vác hàng hóa tại khu vực biên giới. Tiền công từ công việc bốc vác là nguồn thu chính phục vụ chi tiêu, mua sắm đồ dùng sinh hoạt, xe máy, xây dựng nhà cửa⁴.

Dưới góc nhìn kinh tế - xã hội các tộc người thiểu số vùng biên, nghiên cứu của Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh cho thấy, các dân tộc Giáy, Hmông, Bô Y ở Lào Cai (chủ yếu nữ) sang thị trấn Hà Khẩu bán hàng thuê cho các siêu thị và cửa hàng Trung Quốc. Các xã biên giới có nhiều nam nữ thanh niên học tiếng Trung Quốc để sang bên đó bán hàng. Các công việc làm thuê ở bên kia biên giới như trồng, chăm sóc và thu hoạch mía, các cây lấy gỗ như thông, bạch đàn... thường được người dân vùng biên giới tham gia vào thời điểm nông nhàn. Riêng tại cửa khẩu Lào Cai, mỗi ngày có 300 người dân biên giới chuyển hàng sang thị trấn Hà Khẩu của Trung Quốc.

3. Trao đổi, mua bán xuyên biên giới

Các TNTS vùng biên giới do cư trú tại khu vực có địa hình hiểm trở, giao thông không thuận tiện, nền kinh tế truyền thống chủ yếu dựa vào nông nghiệp tự cung tự cấp, vì thế hoạt động trao đổi mua bán của các TNTS khu vực biên giới kém hơn so với vùng đồng bằng. Song, từ Đổi mới năm 1986 đến nay, hoạt động trao đổi mua bán diễn ra phổ biến hơn do: (1) Sản xuất nông nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm dư thừa; (2) Hoạt động của mạng lưới 21 cửa khẩu quốc tế (trong đó có 12 cửa khẩu có khu kinh tế) và 22 cửa khẩu quốc gia (Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013); (3) Hệ thống chợ biên giới dày đặc với quy mô lớn nhỏ khác nhau tạo nên thị trường khu vực biên giới ngày càng năng động. Một ví dụ ở chợ Cốc Lếu, thành phố Lào Cai nơi thành phần tộc người buôn bán chủ yếu là người Việt, nhưng bên cạnh đó các tộc người như Tày, Nùng, Hmông, Dao, Giáy... cũng tham gia với tính chất nhỏ lẻ. Do đây là chợ bán buôn, bán lẻ hàng tiêu dùng nhập từ Trung Quốc sang nên một số người Thái ở Sơn La cũng đến chợ Cốc Lếu lấy hàng về buôn bán (Tạ Thị Tâm, 2013, tr. 88). Trường hợp người Giáy hai xã Đồng Tuyển và Hợp Thành, thành phố Lào Cai cũng buôn bán hàng hóa qua biên giới Việt - Trung. Trong đó, một số phụ nữ Giáy ở vùng giáp biên giới buôn bán rau, củ, quả từ Việt Nam sang Trung Quốc, đồng thời kết hợp mua một số thực phẩm, gia vị từ Trung Quốc về bán và sử dụng. Một số khác đem rau từ chợ Cốc Lếu qua biên giới bán tại chợ giáp biên ở Trung Quốc và mua hoa quả từ bên đó về bán ở thành phố Lào Cai (Trần Mai Lan và cộng sự, 2016, tr. 321-322). Người Pu Páo sinh sống gần biên giới, nên có một số thương lái tham gia buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa hai bên biên giới. Họ bán lương thực, thực phẩm và mua giống lúa, phân bón, thuốc trừ sâu về bán (Lê Duy Đại - Triệu

⁴ Tư liệu điền dã của tác giả tại làng Lũng Phắc, Đàm Thủy, Trùng Khánh, Cao Bằng (tháng 7/2020).

Đức Thanh và cộng sự, 2004). Do các TNTS cư trú ở khu vực biên giới, có quan hệ đồng tộc nên hình thành quan hệ sinh kế xuyên biên giới trong nông nghiệp như trao đổi giống cây trồng và vật nuôi. Người Hmông ở các địa phương vùng biên thường sang Trung Quốc mua giống ngô, lúa nương về trồng. Trường hợp người Hmông ở xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, Lào Cai còn có quan hệ sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh dưa, chuối, chè bán sang Trung Quốc (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 92-93). Tuy vậy, thời gian người dân tham gia trao đổi buôn bán không cố định, “mùa nào thức nấy”, có nông sản thường đem tới chợ bán, trao đổi theo tập quán các tộc người. Người Hmông và người Hà Nhì ở Lào Cai hàng ngày đi làm ruộng, làm nương, đến phiên chợ thường đem hàng hóa vượt đường biên hoặc chợ khu vực cột mốc gần đường biên giới để bán. Rất ít hộ gia đình làm ăn buôn bán lớn như mở ki ốt hay cửa hàng tạp hóa tại các chợ. Buôn bán trâu bò qua biên giới cho các thương lái Trung Quốc khá phổ biến ở một số tộc người như Hmông, Giáy, Lô Lô... nhưng chỉ tự phát ở một số điểm, một số cá thể, nhóm cá thể trong cộng đồng, tiêu biểu là người Hmông (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017).

4. Quan hệ xâm canh

Ở nước ta, quan hệ xâm canh (cho thuê và đi thuê đất) đã và đang diễn ra khá phổ biến ở cả ba vùng biên giới. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, sự khác biệt về luật đất đai giữa các quốc gia khác nhau... mà tình trạng thuê đất canh tác có sự khác nhau ở từng tộc người, từng khu vực biên giới. Qua khảo cứu, thống kê sơ bộ cho thấy chưa có nghiên cứu chuyên biệt nào về tình trạng xâm canh ở khu vực biên giới nước ta. Vấn đề này chủ yếu được đề cập với thông tin và dung lượng hạn chế trong một số nghiên cứu về tộc người hoặc vấn đề tại khu vực biên giới. Hiện nay, tình trạng xâm canh khu vực biên giới Đông Bắc chủ yếu theo chiều cho thuê từ phía Việt Nam. Trước đây, tại vùng biên giới Việt - Trung, một số cá nhân, tổ chức/công ty ở Trung Quốc sang Việt Nam thuê đất ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai với quy mô lớn nhỏ khác nhau, nhưng ít được đề cập. Tư liệu khiêm tốn được nhắc đến về trường hợp tại thôn Tân Tiến (xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, Lào Cai), người Trung Quốc sang thuê 7 ha đất bãi trồng giống ớt cao sản và cà chua. Chủ thuê đất thu hút khá đông lao động người dân tộc thiểu số địa phương gồm người Dao, Giáy, Kinh,... Tuy nhiên, năm 2010 chính quyền xã Trịnh Tường đã quyết định không cho người Trung Quốc tiếp tục thuê lại (Lý Hành Sơn - Trần Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 120).

5. Nguyên nhân và tác động

Các hoạt động sinh kế xuyên biên giới chịu sự chi phối từ nhiều nguyên nhân: (1) Về bối cảnh quốc tế, do quy luật cung cầu về sức lao động, chênh lệch về mức sống và thu nhập... giữa các nước dẫn đến thúc đẩy các luồng di cư từ Việt Nam ra nước ngoài tìm kiếm việc làm và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây (Cục Lãnh Sự - Bộ Ngoại Giao, 2011, tr. 4); (2) Ảnh hưởng quan hệ dân tộc/tộc người xuyên biên giới giữa các tộc người ở những

quốc gia có chung đường biên giới gồm quan hệ về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh chính trị và môi trường (Trần Minh Hằng - Nguyễn Công Thảo đồng chủ biên, 2016, tr. 21-32); (3) Xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội của từng tộc người tại các khu vực khác nhau như: tình trạng thu nhập, đất sản xuất, mạng lưới xã hội (giàu nghèo, cán bộ, nông dân, trình độ học vấn...) tác động đến khả năng tiếp cận hoạt động sinh kế xuyên biên giới khác nhau, nơi cư trú (giáp cửa khẩu, cách xa cửa khẩu, giáp đường quốc lộ, tỉnh lộ...). Từ bối cảnh trong nước, quốc tế, cũng như điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa của từng tộc người dẫn đến các hoạt động qua lại biên giới quốc gia trong hoạt động kinh tế giữa các tộc người, vốn đã có từ lâu đời và được duy trì, thậm chí được tăng cường hơn trong giai đoạn hiện nay (Lý Hành Sơn, 2014, tr. 3).

Nghiên cứu của Vũ Trường Giang về di cư xuyên biên giới ở các TNTS miền núi phía Bắc cho thấy, trong các lý do người dân các TNTS di cư xuyên biên giới chiếm tỷ lệ cao nhất là thiếu việc làm (chiếm 93,3%), thiếu đất sản xuất và mong muốn có thu nhập cao hơn (đều chiếm 33,3%). Tuy nhiên, theo cán bộ địa phương, nguyên nhân người dân di cư xuyên biên giới chiếm tỷ lệ cao nhất là mong muốn có thu nhập cao hơn (chiếm 72,57%), thứ hai là thiếu việc làm (chiếm 70,29%), thứ ba do thiếu đất sản xuất (chiếm 46,86%) (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 115-124). Lý giải nguyên nhân di cư của người Ngái ở Bắc Giang dưới góc nhìn lực hút và lực đẩy, tác giả Lương Thị Trang cho rằng có 7 nguyên nhân, đó là: do lương ở bên Trung Quốc cao hơn Việt Nam 49,3%; ở quê thiếu việc làm 45,6%; tận dụng thời gian nhàn rỗi 41,9%; ở bên Trung Quốc dễ tìm việc hơn ở Việt Nam 35,4%; tăng thu nhập 22,6%; bạn bè, người thân giới thiệu 9,8%; và 3,2% thích đi cho biết (Lương Thị Trang, 2017, tr. 116). Đồng quan điểm trên, nghiên cứu về người Tày ở Lạng Sơn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập cho rằng người Tày di cư lao động xuyên biên giới tìm việc làm để có thu nhập cao hơn so với công việc ở quê nhà. Chẳng hạn, vào những thời điểm nông nhàn, ở thôn Pồ Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn có rất đông người Tày đi làm thuê tại Trung Quốc (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2015). Ngoài yếu tố kinh tế, một số nghiên cứu cho thấy, nhiều TNTS ở vùng Đông Bắc nói riêng cũng như miền núi phía Bắc nói chung đều có cùng nguồn gốc tộc người, quan hệ đồng tộc với bên kia biên giới (Viện Dân tộc học, 2014). Sự gần gũi về văn hóa, ngôn ngữ và các mối quan hệ tộc người được duy trì là cơ sở giúp cho các TNTS ở nước ta thích ứng với công việc và cuộc sống di cư bên kia biên giới. Nghiên cứu của Sarah Turner và Jean Michaud (2016) cho thấy, người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung đã phát triển một số hoạt động kinh tế xuyên biên giới dựa trên sự cố kết của quan hệ dòng họ - một trong những nét độc đáo của bản sắc văn hóa tộc người này.

Theo nghiên cứu của Vũ Trường Giang và cộng sự, trên khía cạnh kinh tế, di cư xuyên biên giới góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm, tăng thu nhập, cải thiện tình trạng đói nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo ở các địa phương. Nguồn thu từ hoạt động sinh kế xuyên biên giới được tái đầu tư cho giáo dục và sản xuất tăng lên so với trước (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 128-159-166). Bên cạnh đó, tình trạng di cư cũng dẫn đến hàng loạt

các thách thức phức tạp và nguy cơ tiềm ẩn về trật tự xã hội, an ninh quốc phòng, ý thức quốc gia - dân tộc, nhất là trong bối cảnh xung đột, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo liên tiếp xảy ra trong khu vực và trên thế giới trong những năm gần đây (Vũ Đình Mười và Trương Văn Cường, 2019, tr. 64). Một nghiên cứu về người Ngái ở Bắc Giang cho rằng, nguồn thu từ đi làm thuê xuyên biên giới một mặt giúp người dân có tiền đầu tư vào nhà ở, cải thiện sản xuất, thay đổi mức sống. Song, người di cư phải đối mặt với những rủi ro như bị bóc lột, không được trả tiền công, bệnh tật, gây phân tầng xã hội..., nhất là nạn buôn bán người và lạm dụng sức lao động khi tham gia các cuộc di cư trái phép tìm kiếm việc làm ở Trung Quốc trong những năm gần đây (Lương Thị Trang, 2017, tr. 121-138). Đặc biệt, tình trạng nghiện ma túy cũng diễn ra ở những địa phương có nhiều người tham gia lao động tại khu vực biên giới. Khảo sát tại thôn Lũng Phiắc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng cho thấy, theo số liệu của xã cung cấp thôn Lũng Phiắc có 30 trường hợp nghiện ma túy. Tuy nhiên, kết quả thảo luận nhóm tại thôn⁵ lại cho biết số người nghiện ở Lũng Phiắc có thể lên đến khoảng 260 người. Đối tượng nghiện chủ yếu là thanh thiếu niên, sau khi kiếm được tiền dễ dàng từ việc bốc vác hàng qua biên giới đã đua đòi sử dụng ma túy. Một bộ phận lao động trong thôn đi làm thuê bên Trung Quốc và nghiện ma túy từ bên kia biên giới⁶. Với số lượng thanh thiếu niên nghiện ma túy như cán bộ thôn thông tin, bên cạnh tác động tiêu cực về kinh tế, gây ảnh hưởng an ninh trật tự như trộm cắp, nguy cơ gây mất cân bằng nhân khẩu sẽ diễn ra trong tương lai không xa ở Lũng Phiắc do tuổi thọ trung bình của người nghiện ma túy thường thấp.

6. Một số vấn đề đặt ra trong nghiên cứu sinh kế xuyên biên giới của các tộc người thiểu số vùng Đông Bắc

Thứ nhất, chưa có nghiên cứu đánh giá toàn diện tác động của hoạt động sinh kế xuyên biên giới đến phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và an ninh biên giới. Đây là khoảng trống không nhỏ cần được tiến hành nghiên cứu, kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng biên phù hợp từng khu vực, tộc người/vùng miền. Qua đó, giúp ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, hạn chế các hoạt động vượt biên trái phép sang Trung Quốc tìm kiếm việc làm bất chấp rủi ro, hệ lụy như hiện nay, như trường hợp người dân ở thôn Lũng Phiắc thường so sánh cùng là người Nùng cư trú giáp biên giới nhưng ở bên Trung Quốc giàu có hơn, được nhà nước hỗ trợ nhiều hơn, điều kiện sống bên họ tốt hơn rất nhiều so với bên Việt Nam.

Thứ hai, còn ít những nghiên cứu về sinh kế của các TNTS khu vực biên giới đặt trong mối liên hệ và tác động với chính sách, nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững dựa trên sự phát triển hài hòa của các trụ cột kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và an ninh quốc phòng.

⁵ Kết quả buổi thảo luận nhóm gồm: Trưởng thôn, Bí thư chi bộ thôn, Công an xã và Công an viên thôn.

⁶ Tư liệu điền dã tại thôn Lũng Phiắc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, Cao Bằng (tháng 7/2020).

Thứ ba, thống kê nghiên cứu điểm và trường hợp cho thấy có sự thiên lệch giữa các địa phương tại khu vực biên giới. Những nơi có hệ thống cửa khẩu, chợ giáp biên hay đường giao thông thuận tiện có số lượng nghiên cứu phong phú hơn. Trong khi, khu vực vùng sâu, vùng xa với điều kiện cơ sở hạ tầng hạn chế, giao thông khó khăn thì số lượng nghiên cứu, ấn phẩm còn hạn chế. Vì vậy, cần có nhiều hơn những nghiên cứu tại các khu vực giáp biên vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, đến nay có một số nghiên cứu liên quan đến di cư làm thuê xuyên biên giới của các TNTS, song nội dung chủ yếu đề cập đến nguyên nhân và tác động của di cư. Trong khi chưa đề cập hay chưa nghiên cứu sâu đến nhóm người trung gian, đây là những cá nhân/tổ chức móc nối nhằm đưa người di cư ra nước ngoài, hoặc đưa người nước ngoài vào Việt Nam theo hình thức bất hợp pháp. Tuy nhiên, nghiên cứu nhóm đối tượng này sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và khai thác thông tin.

Thứ năm, đến nay có không ít nghiên cứu về tác động của quan hệ hôn nhân, quan hệ thân tộc đến hoạt động kinh tế xuyên biên giới. Tuy vậy, chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng và tác động của công nghệ viễn thông⁷, internet và mạng lưới xã hội (mạng lưới xã hội ở trong nước và mạng lưới xã hội xuyên quốc gia) đến hoạt động kinh tế xuyên biên giới của các TNTS số nói chung và khu vực biên giới vùng Đông Bắc nói riêng. Đây là những nhân tố ảnh hưởng và tác động quan trọng đến các hoạt động kinh tế xuyên biên giới hiện nay và trong tương lai.

Kết luận

Hoạt động kinh tế xuyên biên giới của các TNTS vùng Đông Bắc được đề cập, mô tả phân tích và đánh giá trong các nghiên cứu dân tộc học/nhân học và một số ngành khoa học xã hội cho thấy đây là xu thế tất yếu trong bối cảnh chung của toàn cầu hóa, là quá trình thích nghi, chuyển đổi hoạt động kinh tế vượt qua giới hạn về khoảng cách địa lý và biên giới lãnh thổ quốc gia hiện nay. Song, có sự khác biệt giữa các tiểu vùng, tộc người do chịu sự chi phối về điều kiện kinh tế - xã hội, quan hệ tộc người, mạng lưới xã hội các tộc người khác nhau. Trong đó, hầu hết nghiên cứu đều cho rằng, hoạt động kinh tế xuyên biên giới đề cập liên quan đến vấn đề di cư đi làm thuê, làm công nhân, buôn bán và xâm canh, mà vấn đề nổi bật là tình trạng di cư trái phép sang Trung Quốc tìm kiếm việc làm với nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Công việc làm thuê chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, bốc vác, một số ít làm trong các xưởng, khu công nghiệp, khu chế xuất. Nguồn thu nhập từ làm thuê bên Trung Quốc cao hơn khá nhiều so với làm thuê ở trong nước, là nguồn thu quan trọng với nhiều hộ gia đình hiện nay. Tiền công từ đi làm thuê được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như chi tiêu sinh hoạt, mua sắm đồ dùng, đầu tư con đi học, xây sửa nhà cửa, mua sắm vật dụng nông nghiệp,... Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những thách thức chưa có lời giải như: tình trạng vượt biên trái

⁷ Tư liệu điền dã tại Lũng Phắc, Đàm Thủy, Trùng Khánh, Cao Bằng (7/2020) cho thấy, người dân chủ yếu sử dụng điện thoại di động để trao đổi thông tin liên quan đến việc đi bốc vác hàng qua biên giới, đi làm thuê bên Trung Quốc.

phép gây nhiều hệ lụy, rủi ro, bị quỵt tiền công, bị bóc lột sức lao động, môi trường làm việc không đảm bảo, tệ nạn xã hội,...

Tài liệu tham khảo

1. Cục lãnh sự - Bộ ngoại giao (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*, Nxb. Công ty ADN.
2. Cục lãnh sự (2011), *Giải thích thuật ngữ về di cư*, Nxb. Tổ chức Di cư Quốc tế.
3. Lê Duy Đại, Triệu Đức Thanh (Chủ biên, 2004), *Các dân tộc ở Hà Giang*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đính (2010), *Một số vấn đề về quan hệ dân tộc liên biên giới ở vùng Đông Bắc hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học năm 2009, Thư viện Viện Dân tộc học.
5. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Trần Minh Hằng - Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Trần Mai Lan và cộng sự (2016), “Dân tộc Giáy”, trong Vương Xuân Tình chủ biên: *Các Dân tộc ở Việt Nam, Tập 2, Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka dai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Vũ Đình Mười - Trương Văn Cường (2019), *Một số vấn đề về nghiên cứu sinh kế các tộc người ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
10. Trần Quý Long (2017), “Lao động xuyên biên giới của một số tộc người ở vùng biên giới khu vực Đông Bắc”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Khoa học quốc gia năm 2016), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Hoàng Nam - Hoàng Lê Thảo (2016), “Dân tộc Nùng”, trong Vương Xuân Tình chủ biên: *Các Dân tộc ở Việt Nam, Tập 2, Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka dai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Sarah Turner và Jean Michaud (2016), “Sinh kế nơi biên cương: Sự thích ứng của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung”, trong: *Nhân học ở Việt Nam Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 315-334.
13. Lý Hành Sơn (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên biên giới trong hoạt động kinh tế ở một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-14.

14. Lý Hành Sơn (2018), “Một số vấn đề cơ bản về tộc người ở vùng biên giới phía Bắc nước ta hiện nay”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia năm 2017), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Tạ Thị Tâm (2013), “Quan hệ tộc người qua hoạt động buôn bán xuyên biên giới (Nghiên cứu trường hợp chợ Cốc Lếu, tỉnh Lào Cai)”, trong Viện Dân tộc học: *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo dân tộc học 2013*, Hà Nội.
17. Vương Xuân Tình (2010), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt-Trung (Nghiên cứu người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai, Việt Nam và một làng thuộc châu Hồng Hà thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
18. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Vương Xuân Tình và cộng sự (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập (Tổng luận)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 7-26.
20. Lương Thị Trang (2017), *Di cư lao động xuyên biên giới của người Ngái ở Lục Ngạn, Bắc Giang*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
21. Veronique Marx và Katherine Fleischer (2010), *Báo cáo Di cư trong nước cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Công ty Trách nhiệm hữu hạn in ấn thiết kế T.E.A.M.